

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/SADICO.2017
Báo cáo tài chính quý 2/2017

Cần Thơ, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG**.
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3884354 Fax : 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website Công Ty
- Lưu: HC, PTCKTTK



Nguyễn Phú Thọ

CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 07103.884354 - Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Nơi nhận :

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

Mẫu số : Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.102.764.527	87.601.069.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.994.404.459	4.647.021.850
1. Tiền	111	V.1	2.994.404.459	4.647.021.850
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.421.001.309	42.704.341.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43.091.658.310	40.417.006.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	938.983.139	289.364.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	726.259.860	2.333.870.468
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(335.900.000)	(335.900.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		41.568.443.761	39.695.187.546
1. Hàng tồn kho	141	V.7	41.568.443.761	39.695.187.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.914.998	554.518.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	118.914.998	237.830.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		316.688.469
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.437.579.479	150.785.936.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		101.214.740.663	103.525.522.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	101.214.740.663	103.525.522.909
- Nguyên giá	222		196.322.111.194	200.004.946.009
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.107.370.531)	(96.479.423.100)



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		99.856.000	99.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99.856.000)	(99.856.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.525.335.162	46.525.335.162
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	42.291.820.004	42.291.820.004
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	4.233.515.158	4.233.515.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		697.503.654	735.078.694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.7	697.503.654	735.078.694
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		237.540.344.006	238.387.006.294
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.698.314.225	146.163.286.268
I. Nợ ngắn hạn	310		94.108.934.136	119.341.906.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.901.263.777	5.300.685.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.093.000.000	1.404.223.220
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	1.458.169.021	1.298.740.211
4. Phải trả người lao động	314		4.185.020.373	14.762.605.248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	103.972.090	2.271.402.716
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	15.000.000	45.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	114.670.682	41.104.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	79.913.388.146	92.776.697.677
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		324.450.047	1.441.446.642
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		31.589.380.089	26.821.380.089
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	31.589.380.089	26.821.380.089

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.842.029.781	92.223.720.026
I. Vốn chủ sở hữu	410		111.842.029.781	92.223.720.026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	64.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	24.021.538.182	24.021.538.182
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	22.870.521.599	3.252.211.844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.252.211.844	3.252.211.844
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.618.309.755	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		237.540.344.006	238.387.006.294

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

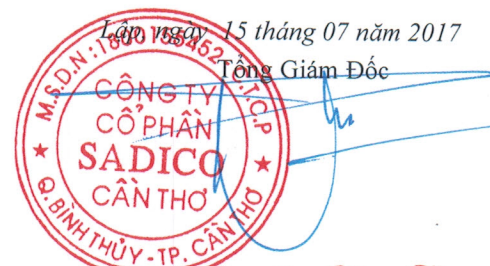
Mẫu số : Q-02d

DN - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	VI.1	64.861.952.019	99.416.984.433	126.186.836.973	175.204.880.824
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	[10]		64.861.952.019	99.416.984.433	126.186.836.973	175.204.880.824
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI.2	55.575.780.714	84.839.387.950	106.275.119.498	150.527.902.412
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	[20]		9.286.171.305	14.577.596.483	19.911.717.475	24.676.978.412
6. Doanh thu hoạt động TC	[21]	VI.3	3.528.636.000	537.648.097	8.815.681.260	904.866.995
7. Chi phí tài chính	[22]	VI.4	2.214.248.943	1.867.412.491	4.271.391.642	3.368.505.422
- Trong đó : Chi phí lãi vay	[23]		2.199.662.506	1.842.129.592	4.254.866.277	3.326.702.131
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	[24]					
9. Chi phí bán hàng	[25]	VI.7	715.925.927	929.013.145	1.337.684.281	1.594.432.461
10. Chi phí quản lý DN	[26]	VI.7	(1.351.113.436)	(1.138.005.829)	1.934.376.325	2.833.488.664
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	[30]		11.235.745.871	13.456.824.773	21.183.946.487	17.785.418.860
12. Thu nhập khác	[31]	VI.5	674.049.119	247.372.727	1.217.685.483	781.052.727
13. Chi phí khác	[32]	VI.6	23.671.561	234.571.431	23.671.561	625.338.578
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	[40]		650.377.558	12.801.296	1.194.013.922	155.714.149
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	[50]		11.886.123.429	13.469.626.069	22.377.960.409	17.941.133.009
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	VI.9	1.684.810.998	2.606.680.375	2.759.650.654	3.514.409.435
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	[60]		10.201.312.431	10.862.945.694	19.618.309.755	14.426.723.574
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công	[61]					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	[62]					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]		1.569	1.671	3.018	2.220
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	[71]		1.569	1.671	3.018	2.220

Kế toán trưởng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138.925.232.280	179.040.429.166
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(90.802.183.386)	(147.205.637.871)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.367.819.101)	(27.452.193.836)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.273.818.653)	(3.266.326.726)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.258.151.187)	(21.587.122)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.921.373.943	2.434.922.759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.956.550.361)	(22.563.280.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		188.083.535	(19.033.674.089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(3.962.132.924)	(30.852.577.919)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.413.636.364	777.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.811.817.803	899.987.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.263.321.243	(29.175.318.017)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	138.207.399.485	177.927.946.277
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(146.302.709.016)	(136.381.121.664)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.710.000)	(3.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.104.019.531)	41.543.314.613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.652.614.753)	(6.665.677.493)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.647.021.850	7.831.705.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.638)	(87.255)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.994.404.459	1.165.940.613

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giac

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 2 năm 2017*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất bao bì, vải dệt từ plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Ủy thác xuất nhập khẩu; Đầu tư kinh doanh bất động sản; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc, thiết bị phụ tùng máy móc khác; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô

Địa chỉ : Km 14, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ : 76.000.000.000 đồng

Hoạt động kinh doanh chính : sản xuất xi măng

Số lượng cổ phần sở hữu : 3.661.150 cổ phần.

Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 48,17 %.

Chia cổ tức hàng năm

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh kỳ trước đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) : tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty với ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán :
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả : tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau :

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư., có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm : các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng in cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý nghiệp vụ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 06 - 30 năm
- + Máy móc và thiết bị : 06 - 15 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 06 - 10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 05 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán là đơn vị độc lập với cty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu,

phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt	490.254.523		41.604.227	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.004.149.936		4.605.417.623	
- Tiền đang chuyển	500.000.000			
Cộng	2.994.404.459		4.647.021.850	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	42.291.820.004		42.291.820.004	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	4.233.515.158		4.233.515.158	
Cộng	46.525.335.162		46.525.335.162	

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	24.991.422.850		22.352.488.400	
+ CN Cty CP XM Thăng Long	14.545.138.850		13.973.238.400	
+ Cty CP Công Nghiệp Tân Đức	6.066.284.000			
+ Cty CP XM Công Thanh	4.380.000.000		8.379.250.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.100.235.460		18.064.517.883	
Cộng	43.091.658.310		40.417.006.283	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Cty CP XM Tây Đô	3.891.353.840			
+ Cty CP XM Hà Tiên	2.574.000.000			
+ Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	2.501.070.000		2.163.571.410	
Cộng	8.966.423.840		2.163.571.410	

4. Trả trước người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Chi tiết trả trước người bán ngắn hạn	938.983.139		289.364.913	
+ RIECKERMANN GMBH	479.226.564		92.901.944	
+ STARLINGER AND CO. GESLLSCHAFT M.B.H	419.290.420		155.490.300	
+ CN CT TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn A & C Tại Cần thơ	30.250.000			
+ Hàng nhập khẩu thanh toán L/C	10.216.155		2.472.669	
+ Trung Tâm Tiết Kiệm Năng Lượng Cần Thơ			13.500.000	
+ Cty TNHH Kiểm Toán DFK Việt Nam			25.000.000	
Cộng	938.983.139		289.364.913	

5. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	279.507.559		1.077.704.676	
- Ký cược, ký quỹ;	257.012.322		1.072.641.804	
- Phải thu khác.	189.739.979		183.523.988	
Cộng	726.259.860		2.333.870.468	

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	(335.900.000)			(335.900.000)		
Cộng	(335.900.000)			(335.900.000)		

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Đánh giá	Giá gốc	Đánh giá	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu;		12.303.301.921		16.220.557.735
- Công cụ, dụng cụ;		8.476.316.079		5.044.331.913
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		4.782.268.392		6.473.713.232
- Thành phẩm;		16.006.557.369		11.956.584.666
Cộng		41.568.443.761		39.695.187.546
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		28.309.859.290		28.177.142.401
- Thiết bị, vật tư, PTTT dài hạn		697.503.654		735.078.694

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	29.048.062.817	167.696.180.762	3.097.242.430	163.460.000	200.004.946.009
- Mua trong kỳ		3.962.132.924			3.962.132.924
- Thanh lý, nhượng bán		(7.644.967.739)			(7.644.967.739)
Số cuối kỳ	29.048.062.817	164.013.345.947	3.097.242.430	163.460.000	196.322.111.194
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.788.877.559	73.245.351.168	2.337.233.563	107.960.810	96.479.423.100
- Khấu hao trong năm	609.588.834	5.342.171.577	114.509.328	10.694.550	6.076.964.289
- Thanh lý, nhượng bán		7.449.016.858			7.449.016.858
Số cuối kỳ	21.398.466.393	71.138.505.887	2.451.742.891	118.655.360	95.107.370.531
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	8.259.185.258	94.450.829.594	760.008.867	55.499.190	103.525.522.909
- Tại ngày cuối năm	7.649.596.424	92.874.840.060	645.499.539	44.804.640	101.214.740.663

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 101.214.740.663

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.780.284.469

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	99.856.000	99.856.000
Số cuối kỳ	99.856.000	99.856.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	99.856.000	99.856.000
Số cuối kỳ	99.856.000	99.856.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm		
- Tại ngày cuối năm		

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác;

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

118.914.998

237.830.000

118.914.998**237.830.000**

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	79.913.388.146		133.439.399.485	146.302.709.016	92.776.697.677	
- Vay ngắn hạn	67.577.388.146		125.246.399.485	140.809.709.016	83.140.697.677	
- Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	12.336.000.000		8.193.000.000	5.493.000.000	9.636.000.000	
b, Vay dài hạn	31.589.380.089		4.768.000.000		26.821.380.089	
- Vay dài hạn	43.925.380.089		12.961.000.000	5.493.000.000	36.457.380.089	
- Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	12.336.000.000		8.193.000.000	5.493.000.000	9.636.000.000	
Cộng	111.502.768.235		138.207.399.485	146.302.709.016	119.598.077.766	

13. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ Công Ty Cổ Phần Á Đông ADG

+ Công TY Cổ Phần Nhựa ,Bao Bì Ngân Hạnh

+ CÔNG TY TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An

+ Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu

+ RIECKERMANN GMBH

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

4.450.397.500

4.532.548.000

2.098.150.000

700.000.000

1.665.600.000

1.050.560.000

686.647.500

906.400.000

1.875.588.000

450.866.277

768.137.705

4.901.263.777**5.300.685.705****14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a. Phải nộp

- Thuế GTGT phải nộp

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất

- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Cuối năm

780.528.949

3.616.955.162

4.215.235.927

182.248.184

232.079.708

232.079.708

(316.688.469)

2.759.650.654

1.258.151.187

1.184.810.998

518.211.262

1.330.150.208

1.757.251.631

91.109.839

431.923.103

431.923.103

3.000.000

3.000.000

23.120.368

23.120.368

982.051.742**8.396.879.203****7.920.761.924****1.458.169.021****15. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Các khoản trích trước khác;

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

103.972.090

2.148.478.250

103.972.090

122.924.466

103.972.090**2.271.402.716**

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	86.993.296	
- Bảo hiểm xã hội;	5.607.386	6.272.932
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	21.190.000	29.900.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	880.000	4.931.828
Cộng	114.670.682	41.104.760

17. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;	15.000.000	45.000.000
Cộng	15.000.000	45.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	64.999.970.000	(50.000.000)	6.428.326.617	21.083.388.956	92.461.685.573
- Lãi trong năm trước			14.690.746.129		14.690.746.129
- Trích lập quỹ ĐTPT trong năm				2.938.149.226	2.938.149.226
- Trích lập các quỹ trong năm trước			(4.866.866.902)		(4.866.866.902)
- Chia cổ tức trong năm trước			(12.999.994.000)		(12.999.994.000)
Số dư đầu năm nay	64.999.970.000	(50.000.000)	3.252.211.844	24.021.538.182	92.223.720.026
- Lãi trong năm nay			19.618.309.755		19.618.309.755
Số dư cuối năm nay	64.999.970.000	(50.000.000)	22.870.521.599	24.021.538.182	111.842.029.781

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	64.999.970.000	64.999.970.000
+ Vốn góp cuối năm	64.999.970.000	64.999.970.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.499.997	6.499.997
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.499.997	6.499.997
+ Cổ phiếu phổ thông	6.499.997	6.499.997
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.499.997	6.499.997
+ Cổ phiếu phổ thông	6.499.997	6.499.997

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	24.021.538.182	24.021.538.182
--------------------------	----------------	----------------

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại :

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản :		
+ USD	488,57	488,57

đ) Nợ khó đòi đã xử lý :

	921.540.701	921.540.701
--	-------------	-------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hàng hóa	34.905.500	1.243.899.999
- Doanh thu thành phẩm	63.596.703.882	97.907.158.872
- Doanh thu khác	1.230.342.637	265.925.562
Cộng	64.861.952.019	99.416.984.433
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
+ Cty CP XM Tây Đô	12.303.633.600	25.777.170.600
+ Cty CP XM Hà Tiên	8.641.479.600	5.589.740.000
+ Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	8.470.133.100	5.880.560.600
Cộng	29.415.246.300	37.247.471.200
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	43.638.751	495.612.347
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	55.517.624.237	84.329.257.877
- Giá vốn khác	14.517.726	14.517.726
Cộng	55.575.780.714	84.839.387.950
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.772.830	9.784.197
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3.525.740.000	527.680.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	123.170	183.900
Cộng	3.528.636.000	537.648.097
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	2.199.662.506	1.842.129.592
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.638	24.698.211
- Chi phí tài chính khác.	14.583.799	584.688
Cộng	2.214.248.943	1.867.412.491
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	870.000.000	247.272.727
- Các khoản khác.		100.000
Cộng	870.000.000	247.372.727
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	195.950.881	234.517.431
- Các khoản khác.	23.671.561	54.000
Cộng	219.622.442	234.571.431
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	2.580.746.319	2.015.119.541
+ Tiền lương	2.370.582.901	1.611.184.906
+ Tiếp khách	210.163.418	403.934.635
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.068.140.245	1.659.542.508
Cộng	4.648.886.564	3.674.662.049

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	694.871.536	890.666.609
+ Vận chuyển vỏ bao	694.871.536	890.666.609
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	21.054.391	38.346.536
Cộng	715.925.927	929.013.145

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	6.000.000.000	4.800.000.000
- Các khoản ghi giảm khác		30.202.178
Cộng	6.000.000.000	4.830.202.178

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	43.596.874.360	65.557.304.033
- Chi phí nhân công;	13.653.513.914	15.764.137.081
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.030.346.951	2.273.439.586
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4.421.471.328	5.077.338.864
- Chi phí khác bằng tiền.	(5.344.816.026)	(2.170.453.529)
Cộng	59.357.390.527	86.501.766.035

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	1.684.810.998	2.606.680.375
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.684.810.998	2.606.680.375

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	138.207.399.485	177.927.946.277
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	146.302.709.016	136.381.121.664

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

